

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
-----o0o-----

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Tp HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Trụ sở chính : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

Điện thoại : 028 22144647

Fax : 028 38963159

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Tiến Dũng - Tổng giám đốc

Địa chỉ : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

Điện thoại : 028 2214 4646

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: *Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022.*

Để thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh nội dung công bố thông tin như đã nêu trên.

Đồng thời Công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: <https://www.codientd.com> ngày 20/10/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- *Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022*

**Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



VÕ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

---o0o---

Số: 179/2022/EMC/NQ-HDQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TPHCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Ngày 20/10/2022, Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức (Mã CK: EMC) có Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 3/2022, tuy nhiên khi rà soát lại với Báo cáo tài chính Quý 3/2021 đã công bố thông tin thì có sự sai lệch về số liệu tại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nên chúng tôi xin được đính chính thông tin như sau:

STT (Mã số trên Báo cáo LCTT)	Số liệu đã Công bố thông tin tại Báo cáo tài chính Quý 3/2021 (Chỉ tiêu “Năm nay” – Báo cáo LCTT)	Số liệu tại Báo cáo tài chính Quý 3/2021 đính chính tại Báo cáo tài chính Quý 3/2022 (Chỉ tiêu “Năm trước” – Báo cáo LCTT)
11. Tăng giảm các khoản phải trả	99.480.756.070	102.058.540.200
20. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	101.014.255.669	98.436.471.539
50. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(27.202.387.350)	(24.624.603.220)
70. Tiền và tương tiền cuối kỳ	(1.288.892.065)	1.288.892.065

Kính báo cáo!

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ VĂN DŨNG

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chínhBÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	121,303,517,175	146,079,122,862	470,515,831,183	408,329,983,126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,498,622,170		1,498,622,170	14,729,600,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		119,804,895,005	146,079,122,862	469,017,209,013	393,600,383,126
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	111,724,689,350	140,466,359,934	441,402,586,521	375,414,206,457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,080,205,655	5,612,762,928	27,614,622,492	18,186,176,669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	(1,040,469)	18,208,339	305,049,226	31,727,951
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2,686,685,996	1,806,185,062	8,949,345,996	4,559,964,886
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,137,459,398	1,735,622,218	7,566,340,923	4,536,072,985
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	3,228,956,152	1,463,736,738	8,828,612,898	6,372,905,077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	1,479,515,626	1,468,629,344	7,564,925,595	5,163,926,219
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		684,007,412	892,420,123	2,576,787,229	2,121,108,438
11. Thu nhập khác	31		457,243,624	147,800,053	521,875,222	3,080,154,164
12. Chi phí khác	32		35,772,384	86,150,770	93,253,979	2,506,228,736
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		421,471,240	61,649,283	428,621,243	573,925,428



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1,105,478,652	954,069,406	3,005,408,472	2,695,033,866
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	339,875,035	201,813,131	1,109,154,927	625,955,109
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		765,603,617	752,256,275	1,896,253,545	2,069,078,757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		50.05	49.18	123.96	135.26
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoàng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Hữu Thành

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ :Km 9, Xa lộ Hà Nội, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		664,967,966,420	654,724,308,353
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,511,016,618	8,996,502,468
1. Tiền	111	V.01	4,278,016,618	8,202,324,468
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,233,000,000	794,178,000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230,183,512,533	324,133,091,264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	223,676,038,861	321,695,932,928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,014,626,692	3,617,295,811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	750,950,229	1,562,449,058
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,265,239,433)	(2,742,586,533)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7,136,184	-
IV- Hàng tồn kho	140		404,854,726,059	309,697,528,016
1. Hàng tồn kho	141	V.07	404,854,726,059	309,697,528,016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		20,418,711,210	11,897,186,605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2,904,906,152	1,364,699,918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,513,805,058	10,532,486,687
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		79,090,763,195	87,246,753,766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		76,003,545,217	81,206,039,068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	65,856,889,962	71,059,383,813
- Nguyên giá	222		154,140,405,690	152,711,395,533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88,283,515,728)	(81,652,011,720)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,146,655,255	10,146,655,255
- Nguyên giá	228		11,322,237,487	11,322,237,487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,175,582,232)	(1,175,582,232)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		180,000,000	300,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	300,000,000	300,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(120,000,000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,907,217,978	5,740,714,698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2,907,217,978	5,740,714,698
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		744,058,729,615	741,971,062,119

3011
CỘNG
HỢP
CƠ SỞ
HỮU

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		578,637,634,726	578,446,220,775
I- Nợ ngắn hạn	310		578,629,634,726	578,438,220,775
1. Phải trả người bán	311	V.16	277,876,643,713	325,697,772,074
2. Người mua trả tiền trước	312		32,152,970,965	26,571,426,505
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	326,537,997	398,519,771
4. Phải trả người lao động	314		1,292,692,926	1,190,665,678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		102,548,979	805,693,511
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	8,245,131,711	1,743,838,626
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	258,075,139,267	221,443,935,442
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		557,969,168	586,369,168
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		8,000,000	8,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			8,000,000	8,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			165,421,094,889	163,524,841,344
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.25		165,421,094,889	163,524,841,344
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			1,053,427,273	1,053,427,273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			2,588,689,834	2,588,689,834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			8,805,647,782	6,909,394,237
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			6,909,394,237	4,666,963,533
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b			1,896,253,545	2,242,430,704
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-	-

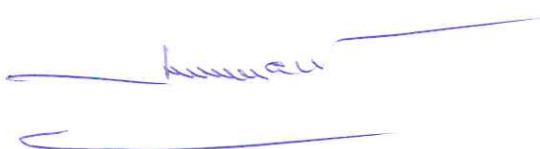
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			744,058,729,615	741,971,062,119

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoàng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Hữu Thành

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



* B01 DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200/2014

Đơn vị báo cáo :
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,005,408,472	2,695,033,866
2. Điều chỉnh cho các khoản			13,965,066,986	11,264,796,779
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,631,504,008	6,632,370,899
- Các khoản dự phòng	03		(120,000,000)	(51,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(329,714,836)	(14,458,123)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(52,105,623)
- Chi phí lãi vay	06		7,783,277,814	4,749,989,626
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,970,475,458	13,959,830,645
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		96,495,064,344	(122,287,209,002)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(104,473,188,822)	(88,766,797,473)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35,713,998,496)	102,058,540,200
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,428,425,486	2,812,196,183
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,783,277,814)	(4,606,786,324)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,171,357,448)	(916,245,768)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(28,400,000)	(690,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34,276,257,292)	(98,436,471,539)



II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(1,870,403,790)	(1,699,386,420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	40,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			940,800,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(794,178,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,971,407	12,105,623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,840,432,383)	(1,500,658,797)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33		451,885,206,566	280,866,284,413
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(415,254,002,741)	(205,553,757,297)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36,631,203,825	75,312,527,116
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		514,514,150	(24,624,603,220)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,996,502,468	25,915,198,331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(1,703,046)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	9,511,016,618	1,288,892,065

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoàng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Hữu Thành

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Võ Tiên Dũng

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km 9, Xa lộ Hà Nội, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT200/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, vốn điều lệ 152.973.330.000 đồng (15.297.333 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần)

Trong đó:

- Cổ đông khác : 15.297.333 cổ phần, chiếm 100%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực

3 - Ngành nghề kinh doanh: - Chế tạo máy biến áp

- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.

- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.

- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng thiết bị điện

- Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel.

- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.

- Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.

- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh)

- Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

- Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh , kho bãi.

- Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và Công văn 3102/EVN-TCKT ngày 28/07/2010 của Tập Đoàn Điện Lực VN

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành của Bộ trưởng BTC

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng Từ Ghi Sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22.12.2014.

2 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

5 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được trình bày theo Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Công ty áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- 10 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 11 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 12 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : *Công ty áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải trả*
- 17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng : *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	191,608,003	430,168,326
- Tiền gửi ngân hàng	4,086,408,615	7,772,156,142
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	5,233,000,000	794,178,000
Cộng	9,511,016,618	8,996,502,468

	Số lượng	Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Đầu năm Giá trị	Dự phòng
2- Các khoản đầu tư tài chính						
- Chứng khoán kinh Doanh						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư cổ phiếu	30,000	300,000,000		30,000	300,000,000	
+ Cty CP DT TM DV DL Điện Lực	30,000	300,000,000		30,000	300,000,000	
+ Ngân hàng TMCP An Bình	0	-	-			

3- Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY TNHH VITIKO	TK131	41,681,374	135,836,507
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT NĂNG LƯỢNG EVICO	TK131	708,006,704	708,006,704
CÔNG TY ĐIỆN LỰC LÀO CAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131	941,376,046	213,825,926
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC TRĂNG	TK131	5,020,655,920	6,480,223,200
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC HẢI PHÒNG	TK131	527,428,086	527,428,086
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	TK131	15,573,600	15,573,600
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG	TK131	13,535,544,000	24,183,368,000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẬP ĐIỆN THÀNH NAM	TK131	60,000,000	60,000,000
BQL DA THỦY ĐIỆN 2	TK131	72,848,688	72,848,688

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TNHH - CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	TK131		9,407,923		9,407,923
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN SÓNG THẦN	TK131		15,000,000		15,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN LED GO	TK131		25,949,629		25,358,830
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	TK131		177,396,373		177,396,373
CÔNG TY CP XÂY LẬP ĐIỆN MIỀN TRUNG	TK131		103,353,376		103,353,376
CÔNG TY CP XDĐ HOÀNG THÁI DƯƠNG	TK131		438,263,400		438,263,400
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẾN TRE	TK131		2,646,492,102		703,174,230
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG	TK131		396,539,146		1,226,068,231
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TIỀN GIANG	TK131				3,236,816,340
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ TP HCM- TCT ĐIỆN LỰC TP HCM	TK131		9,974,250		9,974,250
CÔNG TY TNHH G&G CONCEPT	TK131		25,177,265		25,455,071
CÔNG TY TNHH MTV TM DỊCH VỤ ÂM THANH ÁNH SÁNG QUỐC VIỆT	TK131		19,331,037		19,476,844
CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN EVD	TK131		1,835,577,308		35,470,149
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MỸ PHƯƠNG	TK131		59,908,302		59,888,369
CÔNG TY TNHH TM DV XNK NAM AN	TK131		84,476,103		41,896,490
CÔNG TY TNHH TM XNK NGUYỄN PHẠM	TK131		11,576,704		198,050
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131				26,333,730,000
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Vi-Na-Si-No	TK131		90,920,782,022		104,276,950,200
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN TĐC SÀI GÒN	TK131		2,729,542,510		92,965,958
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK131		2,973,184,600		1,346,507,800
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	TK131		53,833,500,876		90,079,281,102
CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK131		11,681,078,338		56,830,084,038
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU INTERWYSE	TK131		219,040,718		110,145,356
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ GIẢI PHÁP SOL	TK131		105,673,248		
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP Á CHÂU	TK131		6,594,376,000		

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÒA BÌNH-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131		6,153,195,810		
CÔNG TY ĐIỆN LỰC YÊN BÁI-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	TK131		4,890,680,904		
CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ CẦN THƠ	TK131		3,922,398,000		
Công nợ phải thu khác	TK131		12,871,048,499		4,101,959,837
Cộng			223,676,038,861		321,695,932,928

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:		0	0

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

- a/ Tiền
- b/ Hàng tồn kho
- c/ TSCD
- d/ Tài sản khác

Cộng

6- Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi;

Giá gốc

Cuối kỳ

Gtrị có thể thu hồi

Giá gốc

Đầu kỳ

Giá trị có thể thu hồi

Đối tượng nợ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

0

0

602,885,868

1,515,551,205

96,166,508

0

51,897,853

46,897,853

750,950,229

1,562,449,058

7,136,184

7,136,184

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 1
CÔNG TY CP XDD HOÀNG THÁI DƯƠNG
Các đối tượng khác

1,333,338,806 0
438,263,400 0
1,086,934,502 115,950,175

Cộng

2,858,536,708 115,950,175

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất...
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

Cuối kỳ	Đầu năm
0	231,880,920
162,059,982,250	76,029,212,732
3,099,012,906	2,852,219,131
92,440,898,569	90,345,276,134
128,647,825,973	82,717,837,443
18,607,006,361	57,521,101,656
-	-
-	-
-	-
-	-
404,854,726,059	309,697,528,016

Cộng

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Tài sản dở dang dài hạn

- a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
- b/ Xây dựng cơ bản dở dang:

- **Mua sắm;**
- + Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv, model KDP-96 chuyển sang XDDB
- + Cầu quay gắn trên cột, lắp Pa-lăng cáp điện 1 tấn
- + Xe nâng dầu 7T
- + Máy phay
- + TÔ CHÉ TẠO - XƯỞNG CHÉ TẠO MBATT
- + Máy Ép dầu cốt - PS710E501 ELPRESS
- + Dầu ép cốt V1300L ELPRESS
- + Dầu ép cốt V250L ELPRESS
- + Máy hàn MIG KR500 - Panasonic
- + SỬ DỤNG CHO BAN CHẤT LƯỢNG
- + Thiết bị phân tích đáp ứng tần số quét Model: FRAX 101 - MEGGER/ THỦY ĐIỆN
- + Thiết bị thí nghiệm máy biến dòng điện - Model MRCT
- + Thiết bị đo điện áp đánh thủng dầu cách điện - Model OTS80PB
- + TÔ CHUẨN BỊ - XƯỞNG CHÉ TẠO MBAPP

Cuối kỳ	Đầu năm
1,429,010,157	0
185,342,040	
36,591,000	
40,169,710	
35,000,000	
350,000,000	
468,000,000	
256,500,000	

+ Máy nén khí Fusheng TA120 - 15HP - 11KW (380V-50Hz)	57,407,407	
- XDCB	0	
+ Màng lò sấy cuộn dây MBATT (PXCD)		
+ Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv, model KDP-96 từ mua sắm chuyên qua		
- Sửa chữa.	175,810,050	
+ Công trình đổ bê tông làm diện một dãy phân xưởng cơ khí cũ		
+ Chi phí thi công sửa chữa nhà văn phòng xưởng cơ khí Cty CP Cơ Điện Thủ Đức (HD:26.10/2021/HĐTCXD/TA-CDTĐ và PLHĐ: 26.10/2021/PLHĐ/TA-CDTĐ)	89,406,000	
+ Chi phí thi công sửa chữa kho công ty Cty CP Cơ Điện Thủ Đức (HD:26.10/2021/HĐTCXD/TA-CDTĐ và PLHĐ: 26.10/2021/PLHĐ/TA-CDTĐ)	40,938,000	
+ Chi phí thi công mái tôn trước xưởng mộc cũ và xây bờ bao bồn dầu của Cty-hợp đồng số 27.05/2022/HĐTCXD/TA-CDTĐ-hóa đơn số 2 ngày 04.08.22-c ty Tường Anh	45,466,050	
Cộng	1,604,820,207	0

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác, TSCĐ - NL mặt trời mái nhà	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	20,767,495,602	110,129,752,720	11,578,013,104	547,519,658	9,688,614,449	152,711,395,533
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	0	1,429,010,157	0	0	0	1,429,010,157
- Lũy kế mua từ đầu năm	0	1,429,010,157	0	0	0	1,429,010,157
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	20,767,495,602	111,558,762,877	11,578,013,104	547,519,658	9,688,614,449	154,140,405,690
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	14,154,547,557	58,858,322,281	6,941,723,463	547,519,658	1,149,898,761	81,652,011,720
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	475,105,045	5,304,637,028	474,706,881	0	377,055,054	6,631,504,008
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Số dư cuối kỳ	14,629,652,602	64,162,959,309	7,416,430,344	547,519,658	1,526,953,815	88,283,515,728
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	6,612,948,045	51,271,430,439	4,636,289,641	0	8,538,715,688	71,059,383,813
- Tại ngày cuối kỳ	6,137,843,000	47,395,803,568	4,161,582,760	0	8,161,660,634	65,856,889,962

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
- Lũy kế mua từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	1,175,582,232	0	0	0	0	1,175,582,232
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1,175,582,232	0	0	0	0	1,175,582,232
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	10,146,655,255	0	0	0	0	10,146,655,255
- Tại ngày cuối năm	10,146,655,255	0	0	0	0	10,146,655,255

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0

- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b/ Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư	0	0	0	0

- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

		Cuối kỳ	Đầu năm
13- Chi phí trả trước		5,812,124,130	7,105,414,616
a/ Ngắn hạn		2,904,906,152	1,364,699,918
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		1,057,105,876	79,485,919
- Chi phí đi vay			
- Chi phí trả trước khác		1,847,800,276	1,285,213,999
b/ Dài hạn		2,907,217,978	5,740,714,698
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		559,352,600	981,415,585
- Chi phí trả trước dài hạn khác		2,347,865,378	4,759,299,113
14- Tài sản khác		699,052,376	1,515,551,205
a/ Ngắn hạn		699,052,376	1,515,551,205
- Tạm ứng	nợ 141	602,885,868	1,515,551,205
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	nợ 244	96,166,508	0
- TS ngắn hạn khác		0	0
b/ Dài hạn		0	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		0	0

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	258,075,139,267	258,075,139,267	451,885,206,566	415,254,002,741	221,443,935,442	221,443,935,442
b/ Vay dài hạn						0
Cộng	258,075,139,267	258,075,139,267	451,885,206,566	415,254,002,741	221,443,935,442	221,443,935,442

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16- Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	--------------	------------	------------

Công Ty TNHH Sanaky Việt Nam	TK331		1,320,000,000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XÂY DỰNG VẬN TÀI TOÀN PHÚ CO.	TK331	220,000,000	1,197,860,000
CÔNG TY TNHH HITACHI ENERGY VIỆT NAM	TK331		32,778,900,000
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ÁNH DƯƠNG SÀI GÒN	TK331	2,314,601,512	2,314,601,512
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	TK331	176,876,157,584	148,427,073,255
CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK331	1,199,390,060	13,145,100,510
CÔNG TY CỔ PHẦN NGỒ HẠN	TK331	2,576,293,016	2,563,257,004
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU INTERWYSE	TK331	67,835,862,797	110,558,600,518
MASCHINENFABRIK REINHAUSEN GMBH	TK331		3,006,516,300
CÔNG TY TNHH KINH DOANH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ LÂM CƯỜNG	TK331		
Kho Bạc Nhà Nước Quận Thủ Đức	TK331	2,712,547,233	
Công ty TNHH Đồng kỹ thuật KOREA Việt Nam	TK331	7,619,221,665	
ASTA CONDUCTORS CO.,LTD	TK331		
WUXI TOLY ELECTRIC WORKS CO., LTD	TK331		
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK331	2,047,662,000	
HITACHI ENERGY SWEDEN AB, COMPONENTS	TK331	7,309,053,264	
Các khoản phải trả khách hàng khác	TK331	7,165,854,582	10,385,862,975
Cộng		277,876,643,713	325,697,772,074

b/ Phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:		0	0

Chi tiêu	Đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
a/ Phải nộp						
- Thuế GTGT hàng nội địa	(10,532,486,687)	(7,816,135,512)	(3,239,730,612)	(32,084,845,284)	(25,103,526,913)	(17,513,805,058)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		7,049,339,859	7,049,339,859	16,699,972,646	16,699,972,646	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu		156,951,206	156,951,206	449,002,543	449,002,543	-
- Thuế TNDN	378,077,556	339,875,035	620,218,229	1,109,154,927	1,171,357,448	315,875,035
- Thuế TNCN	20,442,215	26,058,193	31,244,119	194,075,684	203,854,937	10,662,962
- Thuế tài nguyên	0					

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0			5,425,094,465	5,425,094,465	-
- Các loại thuế khác	0			3,000,000	3,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp k	0					
Cộng	(10,133,966,916)	(243,911,219)	4,618,022,801	(8,204,545,019)	(1,151,244,874)	(17,187,267,061)

b/ Phải thu

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất						
- Các khoản khác phải thu nhà nước	0		0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

18- Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

Cuối kỳ Đầu năm
102,548,979 805,693,511

b/ Dài hạn

0 0

Cộng

102,548,979 805,693,511
Cuối kỳ Đầu năm

19- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	225,000	349,200
- Bảo hiểm xã hội	1,275,000	1,940,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	50,000	77,600
- Kinh phí công đoàn	109,872,420	163,466,741
- Phải trả về cổ phần hóa	586,260,808	586,260,808
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	920,830,140	849,205,140
- Doanh thu chưa thực hiện		0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,624,933,137	142,539,137
- Tạm ứng	1,685,206	0
- Phải thu khác		0

Cộng

8,245,131,711 1,743,838,626

b/ Dài hạn

- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	8,000,000	8,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

Cộng

8,000,000 8,000,000

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

Cuối kỳ Đầu kỳ
0 0

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

0 0

- Dự phòng phải trả khác

b/ Dài hạn 0 0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa 0 0

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Trong đó:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ 0 0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng 0 0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng 0 0
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước 0 0

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Trong đó:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế 0 0
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước 0 0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 0 0

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu kỳ này năm trước	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước		0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
Số dư đầu năm nay	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn trong năm			0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	2,588,689,834	0	0	4,666,963,533	0	0
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	2,242,430,704	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0

Số dư cuối kỳ này năm trước	2,588,689,834	0	0	6,909,394,237	0	0
Số dư đầu năm nay	2,588,689,834	0	0	6,909,394,237		0
- Lũy kế tăng vốn trong năm					0	
- Lợi nhuận tăng trong năm				1,896,253,545		
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	2,588,689,834	0	0	8,805,647,782	0	

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	152,973,330,000	152,973,330,000
Cộng	152,973,330,000	152,973,330,000
Số dư cuối kỳ vốn Nhà nước = 0 đồng do Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đã thoái hết vốn tại Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức theo báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ của công ty đại chúng số 1297/EVN-QLV ngày 19.03.2018.		
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	152,973,330,000	152,973,330,000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

- d- Cổ tức:**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu	0	0
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,297,333	15,297,333
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu thường	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	2,588,689,834	2,588,689,834
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

26- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

27- *Chênh lệch tỷ giá*

28- **Nguồn kinh phí**

- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0	0
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	0

29- **Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ		
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Vật tư thu hồi		
6. Ngoại tệ các loại		
MAC DUC		
FRAN		
Yen		
DOLA Mỹ	1,698.71	5,483.33
Đồng Euro		
Đồng SEK Thụy Điển		
Đồng EURO	-	-
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		
8. Nguồn vốn khấu hao		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu

LK từ đầu năm đến
cuối quý này năm
nay

LK từ đầu năm đến cuối
quý này năm trước

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	470,515,831,183	409,038,776,126
a/ Doanh thu	470,515,831,183	409,038,776,126
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	451,122,873,967	390,026,936,429
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,352,631,961	13,141,333,589
+ Doanh thu khác	4,191,912,728	4,242,156,708
+ Doanh thu - năng lượng mặt trời	1,848,412,527	1,628,349,400
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
c/ Doanh thu nhận trước		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.22	Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.21
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	1,498,622,170	14,729,600,000
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng	1,498,622,170	14,729,600,000
3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	429,678,920,617	362,473,366,488
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9,611,676,388	10,360,132,067
- Giá vốn khác	680,431,044	962,052,334
- Giá vốn năng lượng mặt trời	1,431,558,472	1,618,655,568
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	441,402,586,521	375,414,206,457
4- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,050,151	12,105,623
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	274,999,075	25,468,176

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu HĐ tài chính khác

Cộng

305,049,226

37,573,799

5- Chi phí tài chính

- Chi phí lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

7,566,340,923

4,675,003,225

576,194,973

11,010,053

806,810,100

(51,000,000)

8,949,345,996

63,976,348

4,698,989,626

6- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác.

521,875,222

3,080,154,164

2,603,053,636

521,875,222

477,100,528

7- Chi phí khác

- GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản bị phạt thuế
- Các khoản khác.

93,253,979

2,506,228,736

2,476,974,450

93,253,979

29,254,286

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác.

16,393,538,493

11,563,504,671

7,564,925,595

5,190,599,594

2,009,530,878

1,973,826,627

86,928,879

695,000

344,692,611

152,653,375

4,825,485

340,253,226

477,347,100

11,147,331

852,030,424

803,626,643

3,789,570,218

1,908,397,392

8,828,612,898

6,372,905,077

- b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên bán hàng (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	1,487,490,102	988,730,784
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5,690,058	1,939,585
- Chi phí bảo hành	1,128,323,239	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,673,107,252	
- Chi phí bằng tiền khác	534,002,247	
- Chi phí hoa hồng, môi giới bán hàng		202,092,760
- Chi phí hội nghị, tiếp khách		293,675,437
- Các khoản chi phí BH khác.		4,886,466,511

c/ Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác.

0

0

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	388,404,426,120	408,741,222,599
- Chi phí nhân công	16,772,961,826	14,231,467,156
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,277,679,506	5,931,321,528
- Chi phí bảo hành	1,128,323,239	
- Chi phí dự phòng	(477,347,100)	
- Thuế, phí và lệ phí	4,825,485	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,009,957,097	8,942,266,277
- Chi phí khác bằng tiền	8,315,420,788	1,865,856,441

Cộng

435,436,246,961

439,712,134,001

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.22

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.21

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,109,154,927	625,955,109

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.22

451,885,206,566

451,885,206,566

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.21

280,866,284,413

280,866,284,413

415,254,002,741

415,254,002,741

205,553,757,297

205,553,757,297

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 và 28 Báo cáo bộ phận(2): Do Công ty sản xuất một loại sản phẩm duy nhất, quá trình sản xuất kinh doanh và hạch toán tập trung tại một nơi duy nhất nên trên thuyết minh báo cáo tài chính không trình bày thêm Báo cáo bộ phận.

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5- Thông tin về hoạt động liên tục:

6- Những thông tin khác. (3):

_ Công cụ tài chính:

+ Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị tiền vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

+ Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

Giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý

_ Tiền	4,278,016,618	4,278,016,618
_ Tương đương tiền	5,233,000,000	5,233,000,000
_ Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	224,426,989,090	224,426,989,090

+ Công nợ tài chính

_ Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn		Số dư tại ngày 30.09.2022
_ Phải trả người bán		258,075,139,267
_ Phải trả khác		277,876,643,713
		8,253,131,711

+ Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính chi tiết dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2022

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	277,876,643,713	0	0
Khoản vay	258,075,139,267		0
Khoản nợ		0	0
Phải trả khác	8,253,131,711	8,000,000	0
Tổng cộng:	544,204,914,691	8,000,000	-

+ Lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

TT	HỌ VÀ TÊN	TN Q.1	TN Q.2	TN Q.3	TN Q.4	TỔNG THU NHẬP
	Ban GD					
1	Võ Tiến Dũng	72,000,000	72,000,000	72,000,000		216,000,000
	HĐQT					
2	Bùi Phước Quảng	78,000,000	20,000,000			98,000,000
3	Đặng Thanh Sơn		58,000,000	78,000,000		136,000,000
4	Hoàng Minh Bách	9,999,999	9,999,999	9,999,999		29,999,997
5	Hồ Đắc Ngọc	9,999,999	14,957,264	16,666,667		41,623,930
6	Nguyễn Văn Thơ	9,999,999	9,999,999	9,999,999		29,999,997
7	Võ Tiến Dũng		-			-

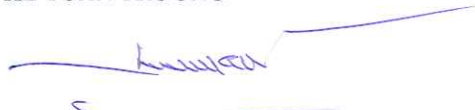
6	Tổng	179,999,997	184,957,262	186,666,665	-	551,623,924
Ban Kiểm Soát						
1	Nguyễn Thị Quỳnh	6,666,666	1,538,462		-	8,205,128
2	Đoàn Thị Mộng Thúy	4,444,444				4,444,444
3	Nguyễn Thị Loan	33,333,333	33,333,333	33,333,333		99,999,999
4	Hồ Thị Kim Quy		4,905,982	6,666,666		11,572,648
4	Tổng	44,444,443	39,777,777	39,999,999	-	124,222,219
Kế Toán Trưởng						
1	Ngô Hữu Thành	64,655,315	63,482,469	63,584,700		191,722,484
1	Tổng	64,655,315	63,482,469	63,584,700	-	191,722,484

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoàng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Hữu Thành



Võ Tiên Dũng

